

TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI NGUYÊN ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN LIÊN, THANH HÓA

HÀ QUÝ QUỲNH

*Ban Ứng dụng và Triển khai công nghệ,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

PHẠM ANH TÂM

Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên

ĐOÀN THỊ TRƯỜNG NHUNG

Trường THPT Thái Phiên, thành phố Hải Phòng

Phát triển kinh tế-xã hội thường đi đôi với mở rộng diện tích canh tác, phát rừng làm rẫy, điều này làm suy giảm đa dạng sinh học. Để đảm bảo cân bằng giữa phát triển và cân bằng sinh thái Việt Nam đã thành lập hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) và vườn quốc gia (VQG).

Mỗi cộng đồng dân cư có những đặc trưng riêng, nhu cầu riêng, những thích ứng kinh tế và có tập quán canh tác, khai thác tài nguyên khác nhau.

KBTTN Xuân Liên thuộc địa bàn hành chính huyện Thường Xuân, cách thành phố Thanh Hoá 60km về hướng Tây Nam được thành lập năm 2000. Sinh sống trên địa bàn khu bảo tồn là cư dân của 5 xã (Bát Mọt, Yên Nhân, Vạn Xuân, Xuân Cẩm, Lương Sơn), với 3 thành phần dân tộc là Thái, Mường, Kinh, trong đó dân tộc Thái chiếm chủ yếu.

Để phát triển kinh tế, cộng đồng dân cư đã khai thác tài nguyên sinh vật từ khu bảo tồn. Điều này có ảnh hưởng tới mục tiêu bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái tự nhiên của KBTTN Xuân Liên.

Bài báo này trình bày hoạt động khai thác đa dạng sinh học của cộng đồng dân cư ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp chính được sử dụng gồm: 1) Khảo cứu các tài liệu về khung sinh kế bền vững, các tài liệu báo cáo của KBTTN Xuân Liên; 2) Điều tra xã hội học: Sử dụng bảng hỏi điều tra, khảo sát các hoạt động sinh kế, nguồn lực sinh kế số lượng mẫu là 160 hộ thuộc 7 thôn của 2 xã Vạn Xuân và Lương Sơn; 3) Phương pháp tổng hợp: Sử dụng để phân tích, đánh giá các vấn đề về khai thác tài nguyên một cách toàn diện; 4) Phương pháp bản đồ: Dùng để xác định khái quát khu vực nghiên cứu, tính diện tích các thôn, xã.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Hiện trạng sinh kế của cộng đồng dân tộc ở KBTTN Xuân Liên

Trên địa bàn Khu Bảo tồn có 39 thôn bản, thuộc 5 xã. Tổng diện tích của 5 xã là 664,84km². Dân số có 24.652 người (năm 2011). Mật độ dân số trung bình là 74,16 người/km²; trong đó, Lương Sơn là xã tập trung đông dân cư nhất, Bát Mọt có mật độ dân cư thưa nhất (bảng 1).

Bảng 1

Diện tích, dân số và mật độ dân số các xã ở KBTTN Xuân Liên

| TT | Tên xã | Diện tích (km ²) | Dân số | Mật độ dân số (người/km ²) |
|----------------|-----------|------------------------------|---------------|--|
| 1 | Yên Nhân | 190,88 | 3.987 | 20,89 |
| 2 | Bát Mọt | 205,65 | 3.473 | 16,89 |
| 3 | Lương Sơn | 81,74 | 8.116 | 99,29 |
| 4 | Xuân Cẩm | 45,42 | 3.658 | 80,54 |
| 5 | Vạn Xuân | 141,16 | 5.418 | 38,38 |
| Tổng số | | 664,84 | 24.652 | 74,16 |

Nguồn: Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên.

Các xã ở KBTTN Xuân Liên có 3 dân tộc sinh sống chủ yếu: Thái chiếm 73%, Mường chiếm 4%, Kinh chiếm 23%. Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm là 2,01%. Tỷ lệ đói nghèo xấp xỉ 44%, cao hơn so với trung bình của tỉnh Thanh Hoá và với toàn quốc.

Trình độ dân trí của cộng đồng địa phương thấp, sự hiểu biết về bảo tồn và tầm quan trọng của đa dạng sinh học đối với người dân còn hạn chế. Đồng bào vẫn quen sống dựa vào tài nguyên rừng, sản phẩm rừng vẫn là nguồn thực phẩm, hàng hóa hàng ngày của người dân, do vậy những lúc thiếu lương thực hay nông nhân người dân thường vào rừng thu hái lâm sản, săn bắt động vật rừng phục vụ nhu cầu tiêu dùng và buôn bán, khai thác gỗ, củi và các sản phẩm ngoài gỗ.

Bảng 2

Thành phần dân tộc và tình trạng đói nghèo ở KBTTN Xuân Liên

| TT | Tên xã | Số thôn/bản | Số hộ | Số hộ nghèo | | Thành phần dân tộc (%) | | |
|----------------|-----------|-------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|------------|--------------|
| | | | | Hộ | % | Thái | Mường | Kinh |
| 1 | Yên Nhân | 6 | 1.417 | 664 | 46,86 | 97 | - | 3 |
| 2 | Bát Mọt | 9 | 724 | 346 | 47,79 | 99,3 | - | 0,7 |
| 3 | Lương Sơn | 7 | 1.876 | 787 | 41,95 | 42,71 | 12,9 | 44,39 |
| 4 | Xuân Cẩm | 6 | 825 | 278 | 33,70 | 85 | - | 15 |
| 5 | Vạn Xuân | 11 | 1.138 | 543 | 47,72 | 60,7 | - | 39,3 |
| Tổng số | | 39 | 5.980 | 2.618 | 43,78 | 72,66 | 4,3 | 23,04 |

Nguồn: KBTTN Xuân Liên.

2. Khai thác tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học

Các loài cây gỗ mà người dân thường khai thác, sử dụng gồm: *Aglaia maeocarpa*, *Magnolia fordiana*, *Michelia foveolata*, *Parashorea chinense*, *Madhuca aff. pasquyeri*, *Vatica odorata*, *Ormosia balansae*, *Markhamia stipulata*, *Fokienia hodginsii*, *Cunninghamia konishii*, *Dracontomelum duperreanum*, *Syzygium zeylanicum*, *Melia azedarach*,.... Loài cây bị khai thác nhiều nhất là Vàng tâm, người Thái dùng làm nhà và đóng hòm. Thời gian khai thác quanh năm nhưng tập trung vào mùa khô và những tháng thiếu ăn.

Bảng 3

Các loài cây gỗ bị khai thác ở KBTTN Xuân Liên

| TT | Tên loài | Nơi sống/Phân bố chủ yếu | Công dụng |
|----|-----------|---|---------------------------------------|
| 1 | Dổi | Vùng lõi hiện tại các cá thể còn ít | Làm đồ và đóng đồ gia dụng |
| 2 | Ràng ràng | Phân bố nhiều ở vùng đệm | Dùng trong gia đình |
| 3 | Vàng rề | Phân bố nhiều ở vùng đệm | Dùng trong gia đình |
| 4 | Vàng tâm | Vùng lõi | Làm hòm theo phong tục của người Thái |
| 5 | Sấu | Vùng lõi, đệm còn nhiều | Sử dụng trong gia đình và để bán |
| 6 | Sến | Vùng lõi, vùng đệm, hiện nay còn ít hơn | Sử dụng trong gia đình và để bán |
| 7 | Dẻ | Chủ yếu ở vùng lõi | Sử dụng trong gia đình và để bán |
| 8 | De | Chủ yếu ở vùng lõi | Sử dụng trong gia đình và để bán |
| 9 | Chữ | Vùng lõi và vùng đệm | Sử dụng trong gia đình và để bán |

Nguồn: Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên.

Tình trạng khai thác gỗ diễn ra khá mạnh khi KBT mới được thành lập, chưa kiểm soát chặt chẽ, dẫn đến các loài cây gỗ này bị suy giảm nhanh về số lượng. Những năm gần đây, tình trạng khai thác gỗ trái phép đã giảm đi nhiều, tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp khai thác trái phép. Loài cây bị khai thác trộm nhiều là Sa mu, Pơ mu.

Hiện nay các loài cây gỗ đã bị suy giảm. Nhiều loài số lượng còn ít, chẳng hạn như: Dổi, Ràng ràng, Vàng tâm, Vàng rề chỉ phân bố ở tiểu khu 484. Nhiều loài cây đã trở nên rất hiếm, như: Chò chỉ, Sến, Táu, Sa mu, Pơ mu, Đinh hương. Một số loài cây gỗ hiếm hiện nay thường chỉ có trong vùng lõi của KBT.

Bảng 4

Mức phong phú của một số cây gỗ mà người dân đánh giá

| TT | Tên loài | Tầm quan trọng | Mức độ phong phú hiện nay | |
|----|-----------|----------------|---------------------------|------|
| | | | Ít | Hiếm |
| 1 | Dổi | Rất quan trọng | x | |
| 2 | Ràng ràng | Quan trọng | x | |
| 3 | Vàng rề | Quan trọng | x | |
| 4 | Vàng tâm | Quan trọng | x | |
| 5 | Sấu | Quan trọng | x | |
| 6 | Sến | Quan trọng | | x |
| 7 | Dẻ | Quan trọng | | x |
| 8 | De | Quan trọng | | x |
| 9 | Chữ | Quan trọng | x | |

Nguồn: Dữ liệu điều tra của Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên, cập nhật năm 2010.

Các lâm sản ngoài gỗ là những đối tượng mà người dân trong vùng thường xuyên khai thác, gồm các nhóm: Làm thực phẩm, làm thuốc chữa bệnh, nguyên liệu đan lát, vật liệu xây dựng, chất đốt.

- Nhóm làm thực phẩm gồm: Lá đắng, bắp chuối, măng nứa, luồng, mật ong, rau rừng, chuột, dúi, chồn, gà rừng, lợn rừng, tôm tép, cá, ốc, ếch,... Người dân khai thác để sử dụng, số lượng bán ít. thời gian khai thác quanh năm.

- Nhóm làm dược liệu gồm: Nhân trần, hà thủ ô đỏ, ngũ gia bì, sa nhân, tam thất, thiên niên kiện, củ ráy, rễ chay, dây máu chó... khai thác để bán. Khai thác theo mùa, tập trung vào tháng 1-2 và 9-10.

- Nhóm làm nguyên liệu đan lát gồm: Tế guột, mây, nứa, luồng,... Nhóm này thường bị khai thác để bán.

- Nhóm làm chất đốt: Các loài cây bụi, cây gỗ nhỏ,... Thời gian thường xuyên quanh năm, phục vụ nhu cầu tại chỗ.

Bảng 5

Các loài lâm sản ngoài gỗ chính được khai thác, sử dụng ở Xuân Liên

| TT | Tên loài | Nơi sống | Công dụng |
|----|-----------------------|---|--|
| 1 | Nhân trần | Dưới độ cao 200m, ở trạng thái IC, IB nhưng thường sống gần thôn bản. | Là cây dược liệu làm thuốc và sử dụng làm nước uống. |
| 2 | Tam thất | Sống ở vùng có độ ẩm cao. | Làm thuốc |
| 4 | Lá đắng | Sống ở vùng đệm và vùng lõi. Phân bố rộng số lượng nhiều. | Làm thuốc, làm thực phẩm thay rau xanh |
| 5 | Sa nhân | Chủ yếu ở vùng lõi, độ cao từ 100-800m, độ tàn che 0,5-0,6. | Làm thuốc chữa bệnh |
| 6 | Măng | Ở cả vùng lõi và vùng đệm. | Làm thực phẩm, bán |
| 7 | Mật ong | Rải rác nhưng chủ yếu trong vùng lõi. | Làm thuốc, bán |
| 8 | Động vật rừng (chuột) | Chủ yếu trong vùng lõi. | Làm thực phẩm, bán |
| 9 | Củi | Rộng, tập trung ở khu vực gần thôn. | Làm chất đốt |
| 10 | Ếch nhái | Ven sông suối ao hồ. | Làm thực phẩm, bán |
| 11 | Cá, tôm tép | Sông suối, ao hồ. | Làm thực phẩm, bán |

Nguồn: Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên.

Hiện nay đa số các loài lâm sản ngoài gỗ không phong phú như trước khi thành lập KBT, nhiều loài ít và khó kiếm. Nhiều loài trước đây phân bố ở mọi nơi trong khu vực, hiện nay chỉ còn ở vùng lõi trung tâm KBT. Một số loài cây dược liệu như: Thiên niên kiện, hà thủ ô đỏ,... người dân phải đi xa tới khu vực giáp ranh với huyện Quế Phong (Nghệ An) mới có thể khai thác. Các loài động vật rừng số lượng ít, tàn suất đi rừng bắt gặp dấu vết của các loài động vật ngày càng giảm.

Bảng 6

Mức phong phú của một số lâm sản ngoài gỗ mà người dân khai thác, sử dụng

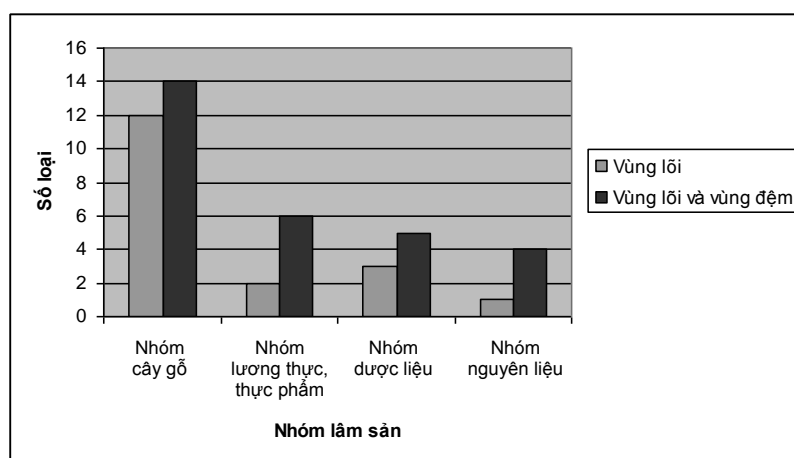
| TT | Tên loài | Tầm quan trọng | Mức độ phong phú hiện nay | | |
|----|---------------|----------------|---------------------------|----|------|
| | | | Còn nhiều | ít | Hiếm |
| 1 | Nhân trần | Ít quan trọng | | x | |
| 2 | Tam thất | Ít quan trọng | | x | |
| 4 | Lá đắng | Ít quan trọng | x | | |
| 5 | Sa nhân | Ít quan trọng | | x | |
| 6 | Măng | Ít quan trọng | x | | |
| 7 | Mật ong | Ít quan trọng | | x | |
| 8 | Động vật rừng | Ít quan trọng | | | x |
| 9 | Củi | Quan trọng | | | |
| 10 | Ếch nhái | Ít quan trọng | x | | |
| 11 | Cá, tôm tép | Ít quan trọng | x | | |

Nguồn: Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên.

3. Phân bố tài nguyên sinh vật bị khai thác ở KBTTN Xuân Liên

Thống kê về công dụng của các loại lâm sản khai thác ở các thôn giáp ranh KBTTN cho thấy: Nhóm cây gỗ có 26 loài, 15 loài phục vụ nhu cầu tại chỗ, 11 loài vừa sử dụng, vừa để bán; nhóm lâm thực phẩm có 8 loài chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ; nhóm dược liệu có 8 loài, 2 loài phục vụ nhu cầu tại chỗ, 4 loài vừa sử dụng vừa để bán, 2 loài chuyên để bán; nhóm nguyên liệu có 5 loài, chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ, 2 loài vừa sử dụng vừa để bán; nhóm làm chất đốt rất đa dạng, người dân vừa khai thác để sử dụng vừa để bán.

Phân bố các loài lâm sản mà người dân các thôn giáp ranh KBTTN khai thác, thể hiện: Các loài lâm sản bị khai thác gồm cả những loài phân bố trong vùng lõi và vùng đệm; nhóm cây gỗ có 12 loài nằm trong vùng lõi, 14 loài nằm cả ở vùng lõi và vùng đệm; nhóm lâm sản ngoài gỗ làm nguyên liệu có 1 loài nằm trong vùng lõi, 4 loài nằm ở cả vùng lõi và vùng đệm; nhóm dược liệu có 3 loài phân bố trong vùng lõi, 5 loài nằm ở cả vùng lõi và vùng đệm; nhóm làm lương thực, thực phẩm có 2 loài phân bố trong vùng lõi, 6 loài nằm ở cả vùng lõi và vùng đệm (hình 1).



Hình 1. Phân bố các nhóm cây lâm sản người dân khai thác ở KBTTN Xuân Liên

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy có 73,1% hộ dân vào rừng khai thác các loài lâm sản. Đối tượng vào rừng nhiều nhất là các hộ nghèo vào rừng quanh năm, nhưng tập trung nhiều vào các tháng 6-7-8. Vạn Xuân có tỷ lệ số hộ có vào KBT khai thác tài nguyên là 82,5% lớn hơn Lương Sơn (63,7%). Các thôn giáp ranh KBT có tỷ lệ số hộ và mức độ vào KBT khai thác cao hơn các thôn không giáp ranh. Hai thôn giáp ranh KBT là Hang Cáo và Quận có tỷ lệ hộ có vào KBT khai thác tài nguyên là 85%, mức độ bình quân vào KBT khai thác là 4-6 lần/tháng; 2 thôn không giáp ranh là Nhông và Khảm có tỷ lệ hộ có vào KBT khai thác tài nguyên là 67,5%, mức độ trung bình là 2-4 lần/tháng.

III. KẾT LUẬN

1. Sinh kế truyền thống và một phần đời sống vật chất, đời sống tâm linh của dân cư vùng đệm gắn chặt với vốn rừng của KBT. Các nguồn vốn sinh kế của người dân ở KBTTN Xuân Liên ở mức trung bình thấp, chưa tạo được tiền đề mạnh cho phát triển kinh tế hộ gia đình. Thấp nhất là 2 xã Yên Nhân, Bát Mọt, sau đó đến Vạn Xuân. Ba xã này cũng là những xã có tác động lớn nhất lên tài nguyên của KBT.

2. Các loài cây gỗ mà người dân thường khai thác, sử dụng gồm có: *Aglaia maeocarpa*, *Magnolia fordiana*, *Michelia foveolata*, *Parashorea chinense*, *Madhuca aff. pasquyeri*, *Vatica odorata*, *Ormosia balansae*, *Markhamia stipulata*, *Fokienia hodginsii*, *Cunninghamia konishii*, *Dracontomelum duperreanum*, *Syzygium zeylanicu*, *Melia azedarach*. Các nhóm bị khai thác thường xuyên là: Nhóm làm thực phẩm (lá đắng, bắp chuối, măng nứa, luồng, mật ong, rau rừng, chuối, dúi, chồn, gà rừng, lợn rừng, tôm tép, cá, ốc, ếch,...); nhóm làm thuốc chữa bệnh (nhân trần, hà thủ ô đỏ, ngũ gia bì, sa nhân, tam thất, thiên niên kiện, củ ráy); nguyên liệu đan lát (tê guột, mây, nứa, luồng); vật liệu xây dựng, chất đốt (các loài cây bụi, cây gỗ nhỏ) được khai thác thường xuyên quanh năm.

3. Nhóm loài cây lấy gỗ bị khai thác gồm: 15 loài phục vụ nhu cầu tại chỗ, 11 loài vừa sử dụng, vừa để bán; nhóm làm thực phẩm có 8 loài chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ; nhóm dược liệu có 8 loài, 2 loài thường xuyên phục vụ nhu cầu tại chỗ, 4 loài vừa sử dụng vừa để bán, 2 loài chuyên để bán; nhóm nguyên liệu có 5 loài, chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ, 2 loài vừa sử dụng vừa để bán; nhóm làm chất đốt rất đa dạng, người dân vừa khai thác để sử dụng vừa để bán.

4. Phân bố của các nhóm bị khai thác nằm trong vùng lõi Khu Bảo tồn là: Nhóm cây gỗ có 12 loài; lâm sản ngoài gỗ làm nguyên liệu có 1 loài; nhóm dược liệu có 3 loài; nhóm làm lương thực, thực phẩm có 2 loài.

5. Người dân vào rừng khai thác quanh năm, nhưng tập trung nhiều vào các tháng 6-8. Thôn giáp ranh KBT vào vùng lõi khai thác tài nguyên là 4-6 lần/tháng; thôn không giáp ranh là 2-4 lần/tháng.

Lời cảm ơn: Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn đề tài: Điều tra đánh giá sự đa dạng về thành phần loài của khu hệ động thực vật tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa và đề xuất các giải pháp để bảo tồn có hiệu quả; mã số: VAST04.08/12-13.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên, 2008. Báo cáo kết quả thực hiện gói thầu: “Tổ chức điều tra về kinh tế-xã hội để xây dựng các yêu cầu hiện tại đối với các sản phẩm rừng trong vùng đệm, đặc biệt là đối với 11 thôn nằm sát ranh giới Khu Bảo tồn”.
2. Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên, 2011. Báo cáo tham vấn xã hội KBTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. **Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên**, 2012. Thỏa thuận cơ chế chia sẻ lợi ích về việc quản lý vùng đồng cỏ và chăn thả gia súc tại khu chăn thả cố định; về quản lý, sử dụng một số loại lâm sản ngoài gỗ trong phân khu phục hồi sinh thái, Thanh Hóa.
4. **Dự án Giảm nghèo Việt Nam giai đoạn 2**, 2009. Nghiên cứu sinh kế: Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2.
5. **Dự án Quản lý tổng hợp các hoạt động đằm phá IMOLA-Huế**, 2006. Cẩm nang phương pháp đánh giá nông thôn và phân tích sinh kế bền vững: Khái niệm và ứng dụng (Bản dịch), Tài liệu xuất bản của Dự Án IMOLA.
6. **UBND xã Lương Sơn**, 2012. Biểu tổng hợp điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội xã Lương Sơn.
7. **UBND xã Vạn Xuân**, 2011. Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2012.
8. **UBND xã Vạn Xuân**, 2012. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế-xã hội quý I năm 2012.

BIODIVERSITY EXPLOITATION OF LOCAL COMMUNITY IN XUAN LIEN NATURE RESERVE, THANH HOA PROVINCE

**HA QUY QUYNH, PHAM ANH TAM,
DOAN THI TRUONG NHUNG**

SUMMARY

The area of Xuan Lien Nature Reserve included 5 communes (Bat Mot, Yen Nhen, Luong Son, Xuan Cam và Van Xuan) and 39 villages. Total area of 5 communes in Xuan Lien Nature Reserve is 664.84km². Population is 24,652 people. The average density is 74.16 people/km².

The economical sources of family in Xuan Lien is under medium level of rural area of Thanh Hoa, which is not a driving factor for economic development. The lowest level are Yen Nhan, Bat Mot and Van Xuan commune, those communes are most impact to biodiversity of Xuan Lien.

The timber species have been exploited included: *Aglaia maeocarpa*, *Magnolia fordiana*, *Michelia faveolata*, *Parashorea chinense*, *Madhuca* aff. *pasquyeri*, *Vatica odorata*, *Ormosia balansae*, *Markhamia stipulata*, *Fokienia hodginsii*, *Cunninghamia konishii*, *Dracontomelum duperreanum*, *Syzygium zeylanicu*, *Melia azedarach*. The group of timber species included: 15 species for everyday used; 11 species using and selling. The group of food include: 2 species for everyday used; 4 species using and selling. The group of material included: 5 species for everyday used; 2 species using and selling. The group of fire wood is diverse, it had been exploited for everyday using and selling. The distribution of exploited within core area of nature reserve included: Timber group 12 species; non-wood species 1 species; herbal medicine species 3 species; food, eating 2 species. Local people exploit all the time, the most concentrated in June to August. The villages which bordered with nature reserve enter the core area for exploitation 4-6 times per month, the villages without bordered are 2-4 times per month.